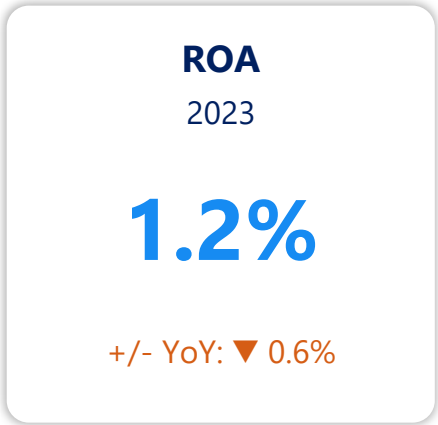
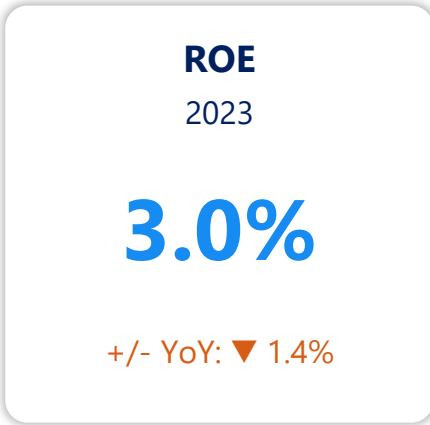
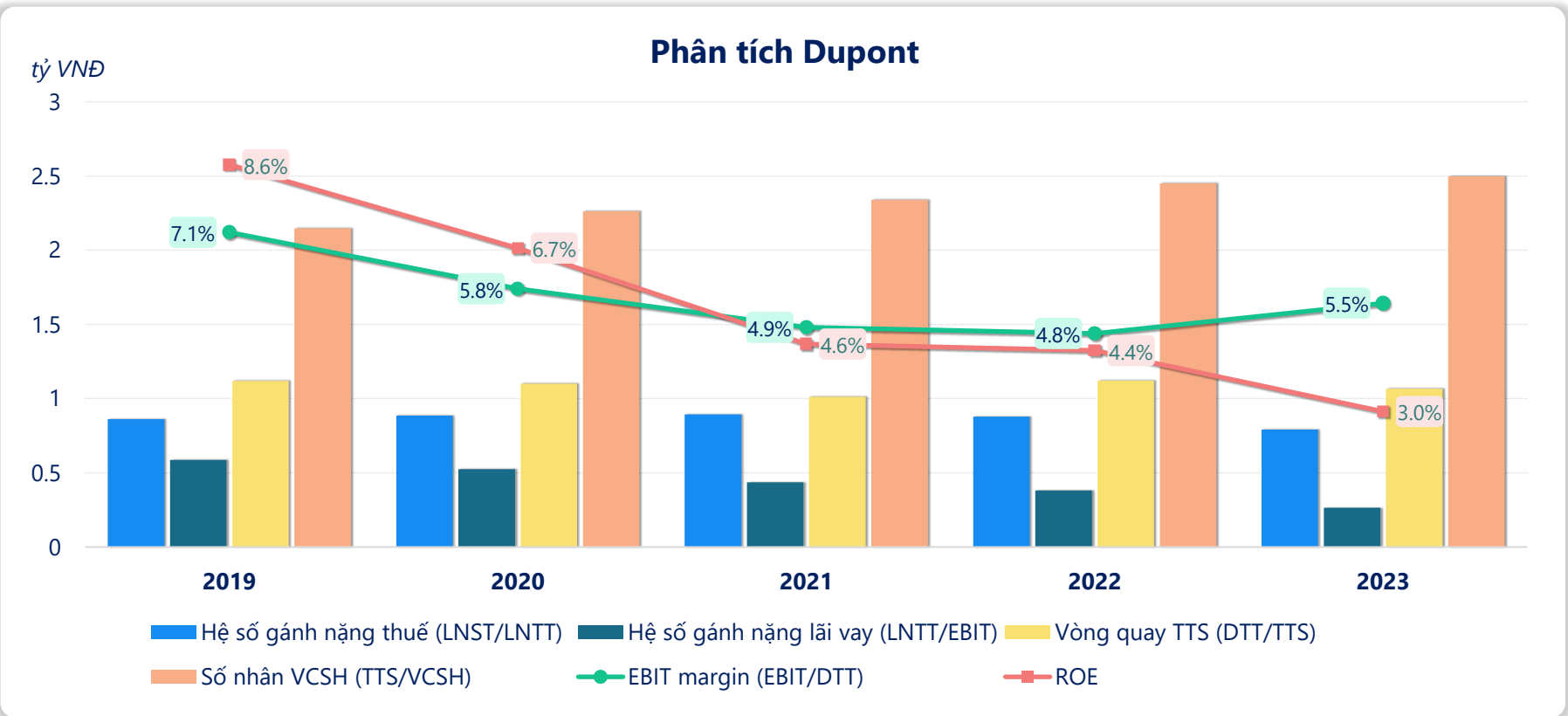
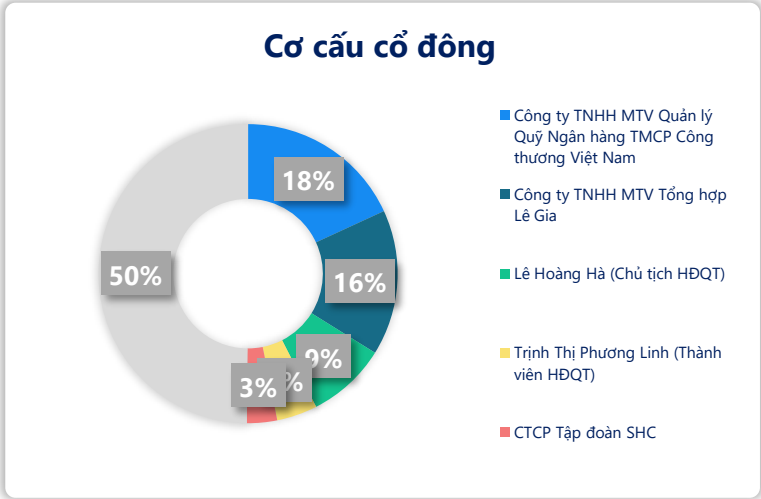


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

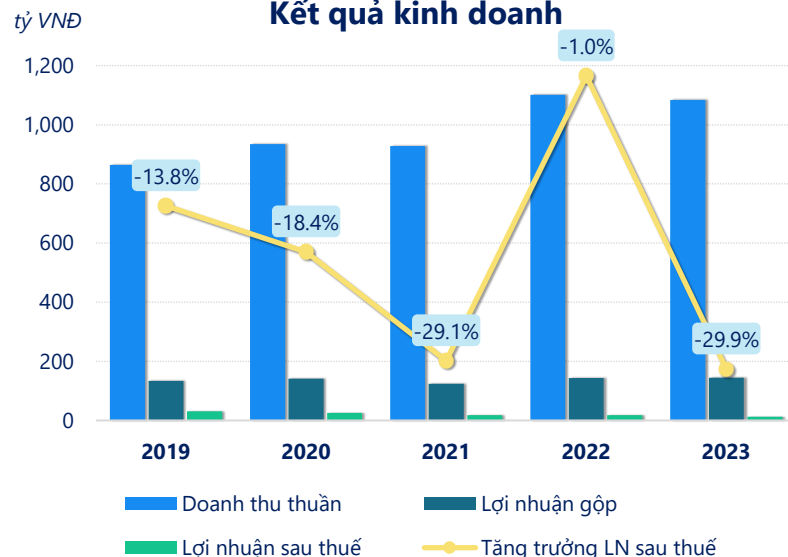
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,840 - 5,530
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		156
Số lượng CPLH (CP)		33,446,675
KLGD BQ 20 phiên (CP)		24,295
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.18
EPS		415
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
SHA	14.8%	0.9%	-4.7%	3.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sơn Hà Sài Gòn (HSX: SHA)

Kết quả kinh doanh

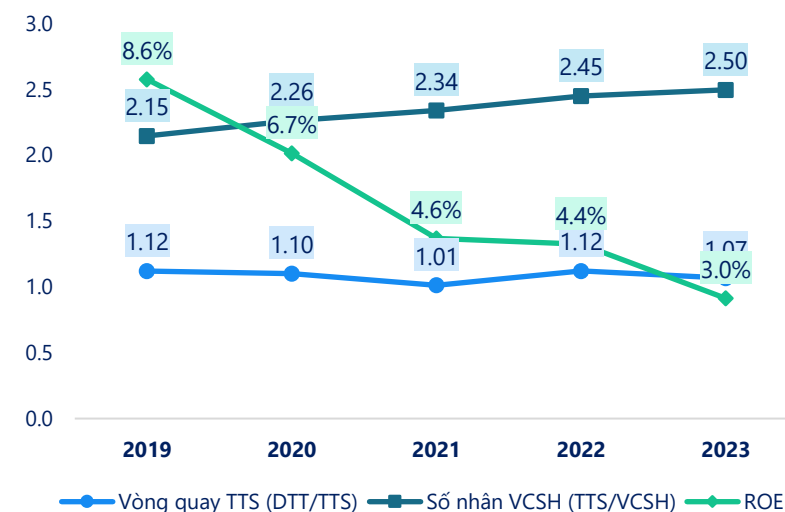


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.48%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.26**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

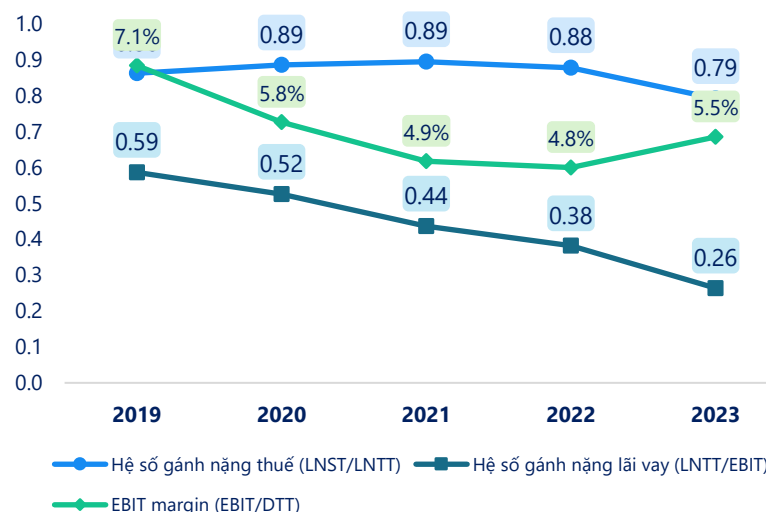
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SHA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,084** tỷ đồng **giảm 1.57%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.9%** chỉ còn **12.39** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.04%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

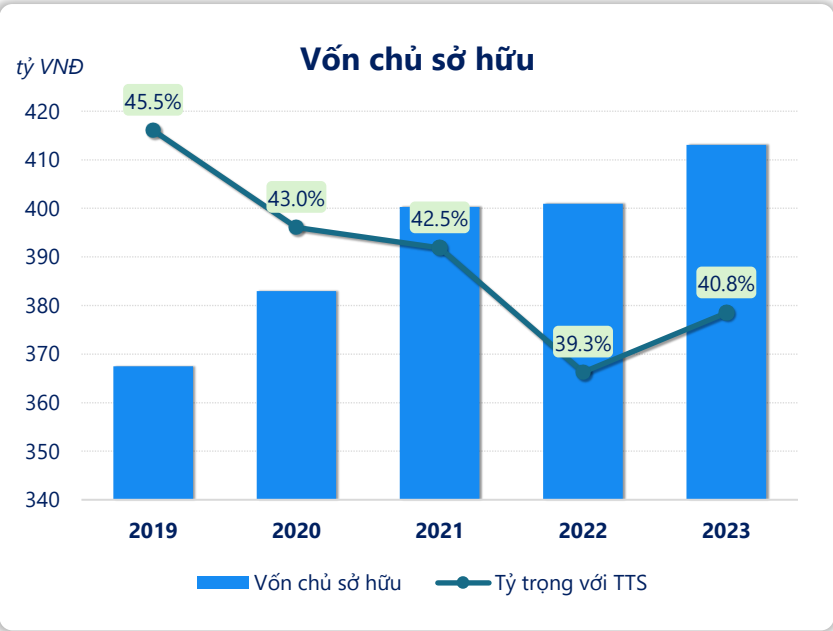
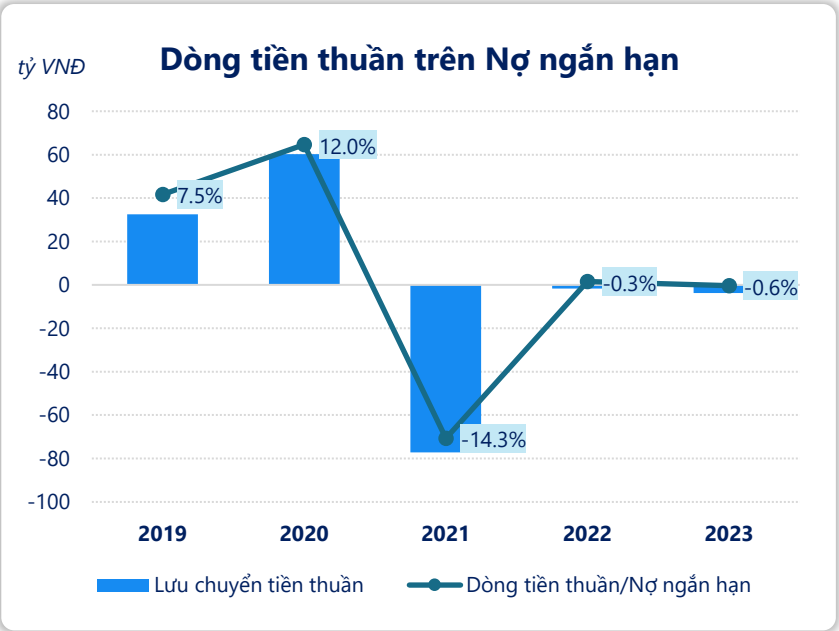
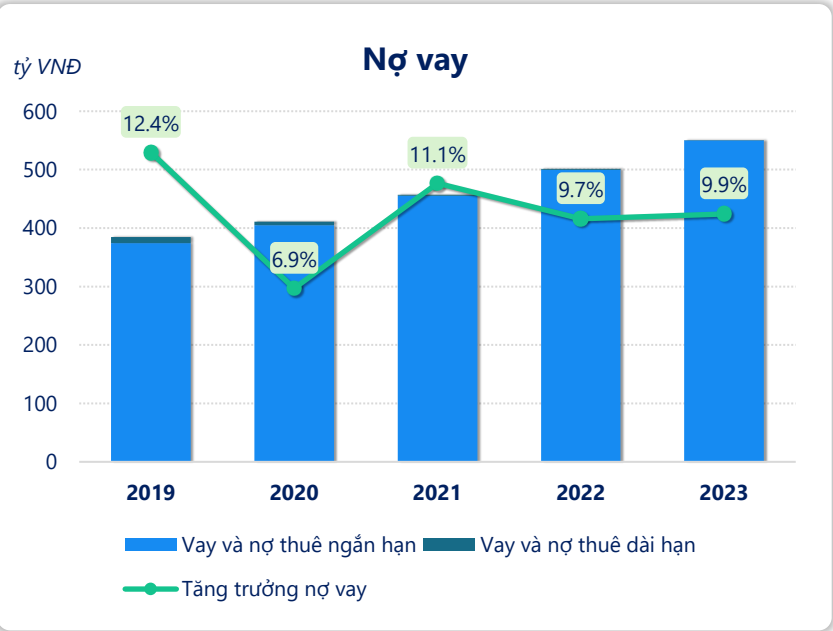
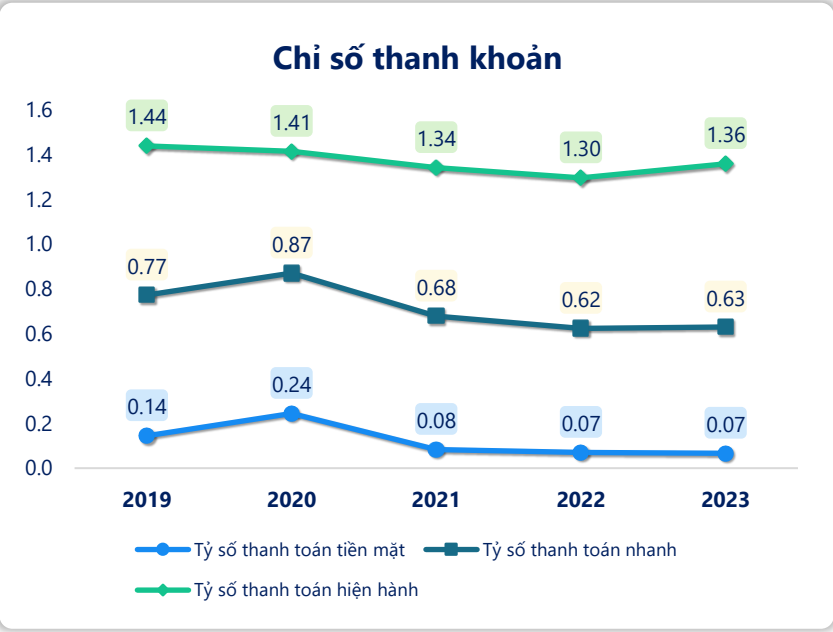
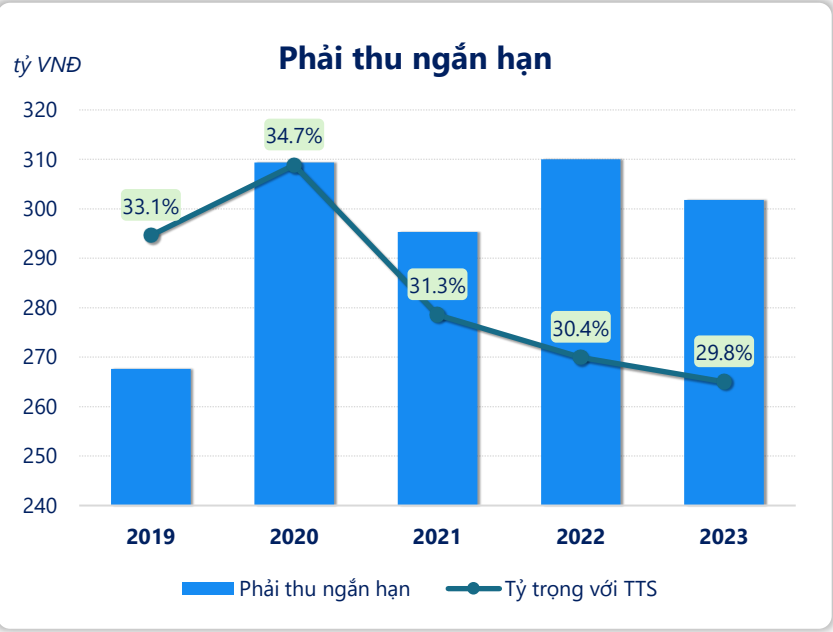
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.07**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,082	1,021	6.0%
Tài sản ngắn hạn	883	801	10.2%
Tiền và tương đương tiền	39.8	43.5	-8.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.2	15.0	28.3%
Phải thu ngắn hạn	372	310	19.9%
Hàng tồn kho	436	415	5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	17.2	-8.9%
Tài sản dài hạn	199	220	-9.2%
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	155	161	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.0	41.0	-24.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.34	6.75	-65.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	667	620	7.7%
Nợ ngắn hạn	664	618	7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	500	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.7	94.2	2.6%
Nợ dài hạn	3.15	1.84	71.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.91	1.60	82.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	415	401	3.4%
Vốn chủ sở hữu	415	401	3.4%
Vốn điều lệ	334	334	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	864	934	928	1,101	1,084
Giá vốn hàng bán	730	793	804	958	939
Lợi nhuận gộp	134	142	124	143	145
Doanh thu HĐTC	2.88	3.07	6.56	7.78	5.73
Chi phí TC	25.6	26.3	26.5	33.2	44.1
Chi phí lãi vay	25.3	25.8	25.8	32.6	43.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	56.5	64.5	62.1	68.8	66.7
Chi phí QLDN	20.9	24.9	23.6	29.3	24.9
LN thuần từ HĐKD	33.9	29.1	18.3	19.7	14.8
Lợi nhuận khác	1.87	-0.60	1.62	0.47	0.81
LN trước thuế	35.8	28.5	20.0	20.1	15.7
Lợi nhuận sau thuế	30.9	25.2	17.9	17.7	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	30.9	25.2	17.9	17.7	12.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	69.7	-58.1	-25.5	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.2	-26.8	-64.6	-18.7	-26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	17.3	45.5	42.6	49.4
Tiền đầu kỳ	29.8	62.2	122	45.2	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	32.4	60.2	-77.2	-1.64	-3.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.2	122	45.2	43.5	39.8